

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/DS - PT

Ngày: 01 - 3 - 2022

V/v tranh chấp hợp đồng mua bán
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Củng
Ông Huỳnh Ngọc Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2022/TLPT-DS ngày 20 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty TNHH một thành viên H;

Địa chỉ: Số 20, đường Q, khu phố 1, thị trấn B, huyện B, Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Phạm Thị Kim K - Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền của bà K: Ông Nguyễn Tấn Đ, sinh năm 1973 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn:* Ông Đặng Minh T, sinh năm 1976; Bà Lê Ngọc Y, sinh năm 1981; Cùng địa chỉ: Số nhà 296/TĐ, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đặng Lê X, sinh năm 2001; Địa chỉ: Số 296/TĐ, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Bà Y, anh X ủy quyền cho ông T)

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH một thành viên H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm,

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Nguyễn Tấn Đ - đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2020, Công ty TNHH MTV H (Công ty H) có bán thuốc và thức ăn thủy sản cho vợ chồng anh Đặng Minh T, hình thức trả tiền là sau khi thu hoạch tôm thì thanh toán dứt đợt 1 và sẽ nhận tiếp đợt 2. Nhưng sau khi thu hoạch tôm xong thì anh T, chị Y không thanh toán nợ cho Công ty H. Tính đến ngày 19/01/2021, anh T, chị Y còn nợ công ty H số tiền 1.432.264.000 đồng. Ngày 26/02/2021, Đặng Lê X là con anh T có mang 200.000.000 đồng đến trả cho công ty H, còn nợ lại 1.232.264.000 đồng. Ngày 02/3/2021, Đặng Lê X mang trả tiếp số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 1.182.264.000 đồng. Cả hai lần trả tiền này X đều có ghi vào sổ mua bán thức ăn do công ty H giữ và có ký tên xác nhận. Sau đó anh T, chị Y tiếp tục mua thức ăn và thuốc thủy sản của công ty H. Đến ngày 29/4/2021, vợ chồng anh T, chị Y còn nợ lại Công ty H số tiền 2.076.000.000 đồng và có làm giấy nhận nợ do chị Lê Ngọc Y và Đặng Lê X ký tên. Tuy nhiên, từ đó đến nay phía anh T chị Y và X vẫn chưa thanh toán khoản nợ này cho công ty H.

Thời điểm đầu tiên, hai vợ chồng anh T, chị Y là người đứng ra mua thức ăn, thuốc thủy sản với Công ty H. Tuy nhiên, sau khi X mang tiền đi trả nợ thì có hứa miệng sẽ cùng trả nợ cùng cha mẹ để Công ty H tiếp tục bán thức ăn, thuốc thủy sản cho anh T, chị Y.

Nay Công ty H yêu cầu anh Đặng Minh T, chị Lê Ngọc Y và anh Đặng Lê X phải liên đới trả cho nguyên đơn 2.076.000.000 đồng. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi cho đến ngày xét xử sơ thẩm, chỉ yêu cầu tính lãi chậm trả trong giai đoạn thi hành án.

Bị đơn ông Đặng Minh T trình bày:

Ông thừa nhận, vào năm 2020 ông có mua thức ăn, thuốc thủy sản của Công ty H, hình thức trả tiền là sau khi thu hoạch tôm thì thanh toán dứt đợt 1 và sẽ nhận tiếp đợt 2. Tuy nhiên, do việc làm ăn gặp khó khăn nên chưa thanh toán nợ như đã cam kết. Ông thừa nhận tính đến ngày 19/01/2021, vợ chồng ông còn nợ Công ty H số tiền 1.432.264.000 đồng. Sau đó, ông tiếp tục mua thức ăn và thuốc thủy sản của Công ty H. Đến ngày 29/4/2021, vợ chồng ông còn nợ lại Công ty H số tiền 2.076.000.000 đồng và có làm giấy nhận nợ do vợ ông là Lê Ngọc Y và con ông là Đặng Lê X ký tên. Tuy nhiên, từ đó đến nay do việc làm ăn thất bại, vợ chồng ông không có khả năng thanh toán nên vẫn chưa thanh toán khoản nợ này cho Công ty H.

Nay ông thừa nhận vợ chồng ông có nợ Công ty H số tiền 2.076.000.000 đồng và đồng ý liên đới cùng trả cho Công ty H. Riêng đối với X không liên quan đến việc mua bán này. Do đây là việc làm ăn riêng của hai vợ chồng ông, X còn nhỏ và cũng có công việc ở TP. H, X chỉ là người giúp ông mang tiền trả cho Công ty H, ký tên vào sổ mua bán trong 02 lần mang tiền trả. Đến ngày 29/4/2021, X chở chị Y đến Công ty H, nhưng do Công ty H yêu cầu X ký tên xác nhận công

nợ cùng chị Y nên X mới đồng ý ký tên.

Tại bản tự khai ngày 01/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đặng Lê X trình bày:

Do cha anh là Đặng Minh T bận công việc nên anh có chỗ mẹ là bà Lê Ngọc Y đến Công ty H để tính toán tiền thức ăn nuôi tôm. Sau khi tổng kết sổ sách xong, cha mẹ anh còn nợ lại Công ty H khoảng 2.000.000.000 đồng. Anh chỉ là người ký tên giấy nợ thay cha của mình, anh hoàn toàn không dính líu đến chuyện làm ăn của cha mẹ anh với Công ty H nên số tiền cha mẹ anh còn nợ Công ty H không liên quan đến anh.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã tuyên:

Căn cứ Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H đối với bị đơn Đặng Minh T và Lê Ngọc Y. Buộc bị đơn Đặng Minh T và Lê Ngọc Y liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền 2.076.000.000 (hai tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H về việc yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Đặng Lê X liên đới cùng anh Đặng Minh T, chị Lê Ngọc Y trả số tiền 2.076.000.000 (hai tỷ không trăm bảy mươi sáu triệu) đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 25/11/2021, nguyên đơn Công ty TNHH MTV H kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng buộc anh Đặng Lê X phải liên đới trả nợ cùng với vợ chồng ông Đặng Minh T và bà Lê Ngọc Y.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không đồng ý với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết toàn bộ vụ án.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Công ty TNHH MTV H yêu cầu bị đơn ông Đặng Minh T, bà Lê Ngọc Y và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Lê X liên đới trả cho Công ty số tiền 2.076.000.000 đồng là tiền nợ mua bán thức ăn, thuốc thủy sản, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Sổ ghi chép việc mua bán thức ăn với ông T, Bà Y, trong đó có 02 mục ghi chép vào ngày 26/02/2021 và ngày 02/3/2021 (BL 44) về việc Đặng Lê X 02 lần trả tiền cho công ty H, và cuối cùng là Giấy xác nhận công nợ 29/4/2021 có chữ ký tên của bà Lê Ngọc Y và Đặng Lê X. Bị đơn ông T, Bà Y thừa nhận tính đến ngày 29/4/2021, vợ chồng ông còn nợ nguyên đơn số tiền 2.076.000.000 đồng và đồng ý trả cho nguyên đơn, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông T, Bà Y liên đới trả cho nguyên đơn số tiền là 2.076.000.000 đồng, ghi nhận nguyên đơn không yêu cầu tính lãi, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Lê X liên đới cùng với ông T, Bà Y trả số tiền trên. Nguyên đơn kháng cáo yêu cầu buộc anh X phải có nghĩa vụ liên đới trả nợ, vì anh T có tham gia giao dịch với Công ty, việc anh X không liên đới trả nợ với ông T, Bà Y làm ảnh hưởng đến việc thu hồi nợ của Công ty.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn thừa nhận, ban đầu khi xác lập giao dịch mua bán thức ăn là nguyên đơn xác lập với bị đơn ông Đặng Minh T, tuy nhiên phía nguyên đơn trình bày đến ngày 19/01/2021 phía vợ chồng ông T, Bà Y còn nợ tiền thức ăn của Công ty số tiền là 1.432.264.000 đồng nên Công ty không đồng ý bán hàng cho vợ chồng ông T nữa, lúc này con ông T là anh Đặng Lê X (lúc này đang đi làm ở Thành phố Hồ Chí Minh) tới bảo lãnh cùng với cha mẹ trả số nợ nên Công ty mới tiếp tục bán hàng. Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, BL số 44, vào các ngày 26/02/2021 và ngày 02/3/2021 thể hiện, anh Đặng Lê X là người trả số tiền 200.000.000 đồng và 50.000.000 đồng cho Công ty, anh Đặng Lê X là người ký tên vào sổ. Như vậy, lời trình bày của Công ty là có cơ sở, Công ty đã đồng ý tiếp tục mua bán thức ăn với gia đình ông T, Bà Y và với anh Đặng Lê X, và đến ngày 29/4/2021 tại Giấy xác nhận công nợ với bên B là ông Đặng Minh T thì Đại diện Bên B là vợ: Lê Ngọc Y và con: Đặng Lê X đồng ý ký tên còn nợ Công ty số tiền 2.076.000.000 đồng (BL48).

[3] Mặc dù tại Biên bản lấy lời khai và Biên bản hoà giải ngày 13/10/2021 giữa Công ty TNHH MTV H với ông Đặng Minh T và Tờ tự khai ngày 01/11/2021 của anh Đặng Lê X đều trình bày anh X không có liên quan đến việc mua bán thức ăn giữa Công ty với ông Đặng Minh T nên không đồng ý việc anh X liên đới trả nợ vì đây là nợ riêng của vợ chồng ông T. Tuy nhiên, căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ thì từ ngày 26/02/2021 đến ngày 29/4/2021 thì anh X có cùng tham gia giao dịch mua bán với Công ty, anh X là người trả tiền và còn để lại số điện thoại để liên hệ. Xét thấy, đến thời điểm anh X ký tên xác nhận việc mua bán với Công

ty thì anh X đã trên 18 tuổi, anh X có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự để tham gia quan hệ dân sự và có nghĩa vụ phát sinh từ quan hệ đó. Do ông T, Bà Y thừa nhận còn nợ Công ty số tiền 2.076.000.000 đồng và đồng ý trả nợ, nên cần phải buộc anh X cùng có nghĩa vụ liên đới trả nợ thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Tuy nhiên, thời điểm xác định trách nhiệm liên đới trả nợ của anh X phải được tính từ ngày 26/02/2021 khi anh X trả nợ và Công ty đồng ý tham gia giao dịch với anh X sau khi khấu trừ số tiền 1.432.264.000 đồng tính đến ngày 19/01/2021 vợ chồng ông T còn nợ, số tiền còn lại là 643.736.000 đồng buộc anh X phải có nghĩa vụ liên đới cùng với ông T, Bà Y trả cho Công ty H.

[3] Từ những phân tích nêu trên, xét kháng cáo nguyên đơn là có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần về việc buộc anh X phải có nghĩa vụ liên đới cùng ông T, Bà Y trả cho Công ty H số tiền 643.736.000 đồng

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn không phải chịu, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn Công ty TNHH MTV H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 71/2021/DS-ST ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre. Cụ thể tuyên:

Căn cứ Điều 357, 430, 440, 468 của Bộ luật Dân sự; các Điều 17, 19, 20 của Bộ luật dân sự; Điều 27, 37 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H đối với bị đơn ông Đặng Minh T, bà Lê Ngọc Y và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Đặng Lê X:

1.1. Buộc ông Đặng Minh T, bà Lê Ngọc Y có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền 1.432.264.000 đồng (một tỷ bốn trăm ba mươi hai triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn) đồng.

1.2. Buộc ông Đặng Minh T, bà Lê Ngọc Y và anh Đặng Lê X có nghĩa vụ liên đới trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền là 643.736.000 đồng (sáu trăm bốn mươi ba triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành

án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc ông Đặng Minh T, bà Lê Ngọc Y phải liên đới nộp số tiền án phí là 54.967.920 (năm mươi bốn triệu chín trăm sáu mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi) đồng.

Buộc ông Đặng Minh T, bà Lê Ngọc Y và anh Đặng Lê X phải liên đới nộp số tiền án phí là 29.749.040 (hai mươi chín triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn không trăm bốn mươi) đồng.

Hoàn trả cho Công ty H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 36.760.000 (ba mươi sáu triệu bảy trăm sáu mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007624 ngày 10/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003297 ngày 01/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương